

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2022/DS-PT

Ngày 30-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Tài

Các thẩm phán:

Ông Bùi Văn Tâm

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2022/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 177/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1969 và ông Nguyễn Hữu D2, sinh năm 1999; cùng địa chỉ: số 232, tổ 14, khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Kiều Thị Yên T2, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Kiều Thị Yên T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Hữu D2 trình bày:

Ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Hữu D2 với ông Nguyễn Văn L và bà Kiều Thị Yên T2 có mối quan hệ quen biết và làm ăn với nhau. Do có mối quan

hệ quen biết nên ông L và bà T2 có vay mượn tiền của ông T1, ông D2 nhiều lần để làm ăn, cụ thể:

- Trước ngày 21/01/2020, ông T1, ông D2 có cho ông L và bà T2 vay số tiền 5.000.000.000 đồng (*năm tỷ đồng*), có lập văn bản và có cả ông L và bà T2 ký tên xác nhận. Sáng ngày 21/01/2020, bà T2 mang số tiền 2.000.000.000 đồng đến trả cho ông T1, ông D2 và còn nợ lại 3.000.000.000 đồng. Ông T1, ông D2 yêu cầu ông L, bà T2 phải lập giấy vay mượn tiền mới nên cùng ngày 21/01/2020, bà T2 lập “Giấy mượn tiền” với số tiền vay là 3.000.000.000 đồng. “Giấy mượn tiền” được ông T1, ông D2 soạn sẵn mẫu và in trên giấy A4, sau đó bà T2 tự tay viết nội dung họ và tên, địa chỉ cũng như những thông tin về số tiền vay và thông tin khác. Sau đó, bà T2 nói sẽ mang “Giấy mượn tiền” về cho ông L ký tên. Do tin tưởng nên ông T1, ông D2 đồng ý để bà T2 mang giấy về cho ông L ký tên sau. Việc vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng nhưng chỉ là thỏa thuận miệng, không ghi vào văn bản.

- Cùng ngày 21/01/2020, bà T2 có đến nhà hỏi ông T1, ông D2 vay thêm số tiền 4.000.000.000 đồng để làm ăn. Việc vay mượn tiền là do bà T2 hỏi vay tiền nhưng bà T2 xác định là vợ chồng ông L và bà T2 đứng ra vay mượn, ông T1 và ông D2 đồng ý. Việc vay mượn có văn bản là “Giấy mượn tiền”, văn bản được ông T1, ông D2 soạn sẵn mẫu và in trên giấy A4, sau đó bà T2 tự tay viết nội dung họ và tên, địa chỉ cũng như những thông tin về số tiền vay và thông tin khác. Bà T2 nói sẽ mang “Giấy mượn tiền” về cho ông L ký tên. Do tin tưởng nên ông T1, ông D2 đồng ý để bà T2 mang giấy vay tiền về cho ông L ký tên, sau đó bà T2 đưa lại giấy vay tiền cho ông T1, ông D2 giữ. Việc vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng nhưng chỉ là thỏa thuận miệng, không ghi vào văn bản. Việc vay mượn tiền này, bà T2 có giao cho ông T1, ông D2 hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 00103 ngày 05/10/2015 do Sở T3 tỉnh Bình Dương cấp đứng tên Nguyễn Văn L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 03081/QĐ-UB ngày 23/12/2008 do Cơ quan U huyện D cấp đứng tên bà Kiều Thị Yến T2.

- Ngày 29/9/2020, bà T2 nói cần vốn để đáo hạn ngân hàng cho khách nên đến nhà ông T1, ông D2 hỏi vay số tiền là 6.100.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền, bà T2 nói là do vợ chồng ông L và bà T2 đứng ra vay mượn và ông T1, ông D2 đồng ý. Việc vay mượn có lập văn bản là “Giấy mượn tiền”, văn bản được ông T1, ông D2 soạn sẵn mẫu và in trên giấy A4, sau đó bà T2 tự tay viết nội dung họ và tên, địa chỉ cũng như những thông tin về số tiền vay, và thông tin khác tương tự như những lần trước, ông T1, ông D2 yêu cầu phải có ông L ký tên xác nhận thì bà T2 nói sẽ cầm về cho ông L ký tên, sau đó bà T2 đưa lại cho chúng tôi cất giữ. Việc vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng nhưng chỉ là thỏa thuận miệng, không ghi vào văn bản.

Ngày 15/4/2021, ông T1, ông D2 làm việc với bà T2 phát hiện chữ ký trên các “Giấy mượn tiền” không phải ông L ký tên xác nhận; ông T1, ông D2 tin tưởng bà T2 nhưng ngược lại bà T2 lại lợi dụng lòng tin, không thực hiện đúng lời nói mà đưa cho người khác ký tên ông L. Ông T1, ông D2 nhiều lần yêu cầu

bà T2 và ông L thanh toán tiền vay nhưng bà T2 không chấp nhận. Ngoài ra, ông T1, ông D2 phát hiện bà T2 và ông L có dấu hiệu tẩu tán tài sản nhằm mục đích không trả các khoản nợ cho ông T1, ông D2. Qua làm việc, ông T1, ông D2 thống nhất xác định chữ ký trên các “Giấy mượn tiền” không phải ông L ký tên nên yêu cầu tuyên bố việc thỏa thuận vay mượn tiền theo các “Giấy mượn tiền” là vô hiệu, yêu cầu bà T2 phải trả lại tổng số tiền nợ gốc cho vay là 13.100.000.000 đồng; không yêu cầu ông L phải chịu trách nhiệm liên đới vì ông L không ký tên vay mượn.

Ngày 17/02/2022, ông T1, ông D2 làm đơn thay đổi và bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung: Yêu cầu bà T2 thanh toán 13.100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày vay cho đến nay, cụ thể là:

- Đối với số tiền 3.000.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời gian tạm tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 17/02/2022 là 1.120.500.000 đồng.

- Đối với số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời gian tạm tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 17/02/2022 là 1.494.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 6.100.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời gian tạm tính từ ngày 29/9/2020 đến ngày 17/02/2022 là 1.521.950.000 đồng.

Tổng tiền lãi là 4.136.450.000 đồng.

Quá trình hai bên thực hiện thỏa thuận vay tiền bà T2 có trả cho ông T1, ông D2 3.966.380.008 đồng bằng hình thức chuyển khoản (trong đó có 1.630.000.000 đồng vay trước đó; khoản vay khác 302.520.000 đồng và 2.033.860.008 đồng là tiền lãi của số tiền 13.100.000.000 đồng). Sau khi khấu trừ tiền lãi đã trả thì tổng số tiền bà T2 phải trả cho ông T1, ông D2 là 15.202.589.000 đồng, bao gồm: 13.100.000.000 đồng tiền gốc và 2.102.589.000 đồng tiền lãi. Ông T1, ông D2 vẫn tiếp tục yêu cầu bà T2 phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 17/02/2022 đến khi vụ án xét xử xong.

Số tiền lãi 2.033.860.008 đồng bà T2 đã trả cho các khoản vay sau:

- Khoản vay 3.000.000.000 đồng ngày 21/01/2020, lãi suất là 1,5%/tháng. Bà T2 đã thanh toán được tiền lãi đến ngày 29/4/2021 tương ứng 687.000.000 đồng;

- Khoản vay 4.000.000.000 đồng ngày 21/01/2020, lãi suất 1,5%/tháng. Bà T2 đã thanh toán được tiền lãi đến ngày 29/4/2021 tương ứng 916.000.000 đồng;

- Khoản vay 6.100.000.000 đồng ngày 29/9/2020 lãi suất 1,5%/tháng. Bà T2 đã trả được tiền lãi là 430.000.000 đồng.

Tổng cộng là 2.033.860.000 đồng.

Do bà T2 nợ ông T1, ông D2 nhiều tiền, đồng thời hiện tại thời gian đã lâu nên ông T1, ông D2 không thể nhớ chính xác là bà T2 trả lãi của khoản vay nào và vào thời gian nào.

Đối với số tiền 1.650.000.000 đồng, bà T2 cho rằng cho ông T1, ông D2 vay vào các ngày 07/9/2020 là 300.000.000 đồng; vay ngày 22/11/2020 là 300.000.000 đồng; vay ngày 02/12/2020 là 250.000.000 đồng và trả cho ông D2, ông T1 ngày 22/12/2020 là 300.000.000 đồng và 06/01/2021 là 500.000.000 đồng qua hình thức chuyển khoản được ông D2 xác nhận đồng ý bằng tin nhắn do bà T2 cung cấp thì ông T1, ông D2 không đồng ý vì không nhận các khoản nào như bà T2 trình bày.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T2 thì ông T1, ông D2 không đồng ý, mà chỉ đồng ý khấu trừ 2.033.860.008 đồng tiền lãi cho bà T2.

Ngoài khoản tiền vay nói trên, ông T1 và ông D2 còn cho bà T2 vay số tiền là 1.400.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 24/10/2020, bà T2 có mượn 600.000.000 đồng. Giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng. Hạn thanh toán là 30/10/2021. Giấy mượn tiền có chữ ký xác nhận nợ của bà T2.

Ngày 05/01/2021, bà T2 mượn 800.000.000 đồng. Giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng là 1,5% tháng. Hạn thanh toán là 30/10/2021. Giấy mượn tiền có chữ ký xác nhận nợ của bà T2.

Đến hạn thanh toán, bà T2 chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho ông D2 nên ông D2 làm đơn khởi kiện yêu cầu bà T2 trả số tiền vay là 1.400.000.000 đồng; tiền lãi là 229.200.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm. Ngày 23/5/2022, bà T2 đã trực tiếp trả 1.400.000.000 đồng cho ông D2 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D nên ông D2 đã rút đơn khởi kiện đối với số tiền này, đồng thời rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với phần đất có diện tích 264,0m² thuộc thửa đất số 350, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương do Cơ quan U huyện D, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BH 357369, vào sổ cấp số CH 02158/QSDĐ/QĐ-UB do Cơ quan U huyện D cấp ngày 14/8/2012 cho bà Kiều Thị Yến T2; bà T2, ông D2 yêu cầu tách vụ án và Tòa án đình chỉ giải quyết bằng Quyết định đình chỉ số 102/2022/QĐST-DS ngày 23/5/2022.

Ông T1 và ông D2 đồng ý trả lại cho bà T2 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ: CS00103 ngày 05/10/2015 do Sở T3 tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ: H 03081/QĐ-UB ngày 23/12/2008 do Cơ quan U huyện D cấp cho bà Kiều Thị Yến T2 đứng tên.

Ngoài ra, ông T1, ông D2 không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Kiều Thị Yến T2 trình bày:

Bà T2 xác nhận giữa bà T2 với ông T1 và ông D2 có mối quan hệ quen biết với nhau. Trước đây làm ăn với nhau chủ yếu là tin tưởng và thời gian vay mượn ngắn nên ít khi lập bằng văn bản. Sau này hai bên mới xác nhận nhau

bằng tin nhắn hoặc lập giấy với nhau. Lãi suất thông thường mà hai bên thỏa thuận là 4,5%/tháng nhưng không ghi vào văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau.

Việc làm ăn bằng hình thức cho vay tiền thì ông L không biết, ông L không liên quan gì đến việc làm ăn chung giữa bà T2 với ông T1 và ông D2.

Hiện tại, bà T2 còn nợ ông T1 và ông D2 tổng số tiền 13.100.000.000 đồng theo các “Giấy vay tiền” ngày 21/01/2020, ngày 21/01/2020 và ngày 29/9/2020. Đối với số nợ gốc trên, bà đã thanh toán số tiền gốc là 5.616.380.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Đối với số tiền lãi thì bà T2 và ông T1, ông D2 thỏa thuận lãi suất là 4,5%/tháng, bà T2 trả lãi cứ 10 ngày là 217.000.000 đồng bằng tiền mặt và được ông D2 nhắn tin là xong hoặc OK mà không lập văn bản. Tuy nhiên, việc trả lãi này là trước khi ký các giấy nợ với tổng số tiền 13.100.000.000 đồng.

Từ khi ký 03 “Giấy vay tiền” ngày 21/01/2020, ngày 21/01/2020 và ngày 29/9/2020 thì hai bên không tính lãi nữa nên trong giấy không thể hiện lãi suất. Lý do là do tình hình dịch bệnh, làm ăn khó khăn nên bà T2 không có khả năng trả lãi nên hai bên mới thỏa thuận như vậy.

Quá trình thực hiện thỏa thuận, bà T2 đã trả cho ông T1 và ông D2 nhiều lần với số tiền tổng cộng là 5.616.380.000 đồng, còn nợ lại 7.483.620.000 đồng. Số tiền còn nợ lại 7.483.620.000 đồng, bà T2 chấp nhận thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của ông T1 và ông D2. Tuy nhiên, bà T2 xin phép được trả theo hình thức góp hàng năm, mỗi năm trả góp 1.000.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong.

Ngoài ra, đối với chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bảng sao kê của Ngân hàng S – Chi nhánh D, có thể hiện bà T2 vay của ông T1 và ông D2 1.630.000.000 đồng, cụ thể là: Ngày 13/4/2020, ông T1 chuyển cho bà T2 số tiền 350.000.000 đồng; ngày 19/6/2020, ông T1 chuyển số tiền 500.000.000 đồng; ngày 29/9/2020 ông D2 chuyển số tiền 100.000.000 đồng; ngày 24/11/2020 ông D2 chuyển số tiền 180.000.000 đồng; ngày 28/12/2020 ông D2 chuyển 500.000.000 đồng). Bà T2 thừa nhận có vay số tiền trên nhưng số tiền trên đã được ông T1 và ông D2 cộng vào số tiền gốc 13.100.000.000 đồng, cụ thể là cộng vào số tiền vay gốc 6.000.000.000 đồng ngày 29/9/2020 và cộng vào số tiền vay gốc 600.000.000 đồng và 800.000.000 đồng. Còn cộng vào các giấy nợ 6.100.000.000 đồng, 600.000.000 đồng (ngày 24/10/2021) và 800.000.000 đồng (ngày 05/01/2021) thì mỗi giấy nợ là cộng vào bao nhiêu thì bà T2 không nhớ.

Đối với khoản vay khác là 302.520.000 đồng vào ngày 22/12/2020 mà nguyên đơn cho rằng bà T2 có vay một khoản vay khác theo bảng sao kê của Ngân hàng S – Chi nhánh D là không chính xác mà đây là số tiền bà T2 trả tiền gốc trong tổng số nợ gốc 13.100.000.000 đồng.

Ngoài khoản tiền vay 13.100.000.000 đồng nói trên, bà T2 còn nợ ông D2 số tiền vay mượn là 1.400.000.000 đồng. Số nợ 1.400.000.000 đồng bà T2 chưa

thanh toán nợ gốc. Trong hai giấy mượn tiền ngày 24/10/2020 và ngày 05/01/2021 thì hai bên không thỏa thuận lãi suất, cũng không thỏa thuận miêng về lãi suất, đây là tiền mượn làm ăn qua lại nên không tính lãi suất. Số tiền bà T2 chuyển khoản cho ông D2 và ông T1 5.616.380.000 đồng không liên quan đến số nợ gốc 1.400.000.000 đồng này.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T1 và ông D2 đối với số tiền 13.100.000.000 đồng thì bà T2 đồng ý thanh toán tiền gốc còn lại sau khi khấu trừ 5.616.380.000 đồng và không đồng ý thanh toán tiền lãi. Ngày 24/3/2022, bà T2 có đơn phản tố yêu cầu ông T1, ông D2 khấu trừ số tiền 5.616.380.000 đồng vào số tiền nợ gốc 13.100.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 1.400.000.000 đồng của ông D2 thì bà T2 đồng ý thanh toán tiền gốc, không đồng ý thanh toán tiền lãi. Ngày 23/5/2022, bà T2 đã trực tiếp thanh toán số tiền 1.400.000.000 đồng cho ông D2 tại trụ sở Tòa án huyện D nên ông D2 đã rút đơn khởi kiện, đồng thời rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với phần đất có diện tích 264,0 m² thuộc thửa đất số 350, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương do Cơ quan U huyện D, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BH 357369, vào sổ cấp số CH 02158/QSDĐ/QĐ-UB do Cơ quan U huyện D cấp ngày 14/8/2012 cho bà Kiều Thị Yến T2; bà T2, ông D2 yêu cầu tách vụ án và Tòa án huyện D đình chỉ giải quyết bằng Quyết định đình chỉ số 102/2022/QĐST-DS ngày 23/5/2022.

Ông T1 và anh D2 hiện nay đang giữ của bà T2 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ: CS 00103 ngày 05/10/2015 do Sở T3 tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ: H 03081/QĐ-UB ngày 23/12/2008 do Cơ quan U huyện D cấp cho bà T2. Nay bà T2 yêu cầu ông T1 và ông D2 trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên.

Chứng cứ bà T2 cung cấp: Bản sao chứng minh nhân dân; Bản tự khai ngày 17/5/2021; Trích lục sao kê từ phòng giao dịch Ngân hàng S; bản sao sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn đứng tên bà sao kê ngày 07/5/2021; 01 “Bản trích lục sao kê từ Phòng giao dịch Ngân hàng S Chi nhánh B” ngày 14/6/2021 có chữ ký Kiều Thị Yến T2 (01 trang giấy A4); 01 bản sao tờ “Ủy nhiệm chi” ngày 28/12/2020, mã tham chiếu 177836772 của Ngân hàng S – Chi nhánh B; Bản sao in tin nhắn được bà xác định là giữa bà và ông Nguyễn Hữu D2 (05 trang giấy A4).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông L và bà T2 có quan hệ là vợ chồng, kết hôn với nhau từ năm 2004. Giữa ông với ông T1 là bạn bè, quen biết với nhau ngoài xã hội, riêng ông D2 thì ông không quen biết. Giữa ông L với ông T1 và ông D2 không có quan hệ

làm ăn chung với nhau, còn bà T2 với ông T1 và ông D2 có làm ăn chung hay không ông L không biết. Hiện nay, ông T1 và ông D2 khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, yêu cầu bà T2 có nghĩa vụ thanh toán số tiền là 13.100.000.000 đồng theo các “Giấy vay tiền” ngày 21/01/2020, ngày 21/01/2020 và ngày 29/9/2020 kèm theo tiền lãi thì ông L không có ý kiến gì, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông L không có quan hệ vay mượn gì đối với ông T1 và ông D2; Theo các “Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020, ngày 21/01/2020 và ngày 29/9/2020 thì việc ký tên “L” và ghi họ tên người vay tiền “Nguyễn Văn L” là do người khác ký và viết ra, không phải là của ông L. Ngày 29/4/2021, ông T1 có điện thoại cho ông L và báo là bà T2 có vay mượn tiền của ông T1 và ông D2, từ đó ông L mới biết sự việc chứ trước đó hoàn toàn không biết.

Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L cùng cấp: Bản photo giấy chứng minh nhân dân, bản tự khai ngày 18/5/2021 và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 18/5/2021.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2022/DS-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Hữu D2 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

1. Về nghĩa vụ thanh toán:

Buộc bà Kiều Thị Yên T2 thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Hữu D2 số tiền 16.067.189.992 đồng.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Hữu D2 trả lại cho bà Kiều Thị Yên T2 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ H03081/QĐ-UB ngày 23/12/2008 do Cơ quan U huyện D, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Kiều Thị Yên T2 (bản chính) và trả lại cho ông Nguyễn Văn L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS00103 ngày 05/10/2015 do Sở T3 tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L (bản chính).

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Kiều Thị Yên T2 về việc khấu trừ số tiền 5.616.380.000 đồng vào số tiền nợ gốc 13.100.000.000 đồng.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2021/BPKCTT ngày 29/6/2021 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2022/BPKCTT ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương cho đến khi có quyết định khác thay thế.

Ngoài ra bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/7/2022, bị đơn bà T2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên khởi kiện và có ý kiến yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, không yêu cầu mức lãi suất 15%/năm; bị đơn giữ nguyên kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: xét thấy, hợp đồng vay tài sản không ghi lãi suất nhưng các bên thừa nhận hợp đồng vay có lãi, nguyên đơn cho rằng lãi suất 1,5%/tháng, bị đơn cho rằng 4,5%/tháng. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thì mức lãi suất 10%/năm. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lãi suất với mức 1,5%/tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp, bị đơn kháng cáo là có căn cứ chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc sửa lại tiền lãi theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn bà Kiều Thị Yến T2 trong hạn luật định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo quy định.

[2] Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Hữu D2 khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Kiều Thị Yến T2 trả tiền vay gốc 13.100.000.000 đồng và lãi suất 10%/tháng (tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút lại một phần mức lãi suất) tính từ ngày vay tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/6/2022). Ông T1, ông D2 đồng ý khấu trừ tiền lãi đã nhận của bà T2 là 2.033.860.008 đồng vào tiền lãi cho vay.

[3] Bị đơn bà Kiều Thị Yến T2 phản tố yêu cầu nguyên đơn khấu trừ số tiền 5.616.380.000 đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn từ ngày 01/7/2020 đến ngày 29/3/2021 vào số tiền nợ gốc 13.100.000.000 đồng, bị đơn đồng ý trả số tiền còn lại là 7.483.620.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu trả tiền vay gốc của nguyên đơn:

Bị đơn bà T2 thừa nhận vay của ông T1, ông D2 13.100.000.000 đồng thể hiện tại các giấy mượn tiền được bà T2 ký tên sau: “Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020 vay 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), thời hạn thanh toán tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 13/6/2021; “Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020 vay 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng), thời hạn thanh toán tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày 30/10/2021 và “Giấy mượn tiền” ngày 29/9/2020 vay 6.100.000.000 đồng (sáu tỷ một trăm triệu đồng), thời hạn thanh toán tính từ ngày 29/9/2020 đến ngày 10/9/2021. Sự thừa nhận của bà T2 là tình tiết, sự kiện không cần chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có căn cứ xác định bà T2 vay của ông D2 số tiền 13.100.000.000 đồng là có căn cứ. Ông T1, ông D2 trình bày bà T2 chưa trả tiền gốc, chỉ trả tiền lãi 2.033.860.000 đồng cho khoản vay 13.100.000.000 đồng. Bà T2 cho rằng đã trả 5.616.380.000 đồng vào số tiền gốc vay của ông T1, ông D2, tiền lãi thỏa thuận không trả.

[5] Xét yêu cầu phản tố của bà T2:

Sau khi bà T2 vay tiền của ông D2 02 lần vào ngày 21/01/2020 là 7.000.000.000 đồng và ngày 29/9/2020 là 6.100.000.000 đồng. Từ ngày 01/7/2020 đến ngày 29/3/2021, bà T2 đã chuyển khoản qua Ngân hàng nhiều lần trả cho ông D2 3.966.380.000 đồng và trả số tiền 1.650.000.000 đồng được ông D2 xác nhận qua tin nhắn nhưng ông D2 không thừa nhận bà T2 trả cho số tiền vay 13.100.000.000 đồng.

Ông D2, ông T1 thừa nhận bà T2 đã trả cho ông T1, ông D2 3.966.380.000 đồng nhưng cho rằng, trong số tiền 3.966.380.000 đồng có số tiền 1.630.000.000 đồng bà T2 trả cho khoản tiền bà T2 vay của ông T1, ông D2 được chứng minh tại 05 giấy Ủy nhiệm chi tại các bút lục 66, 67, 68; ngày 28/12/2020 bà T2 trả 302.520.000 đồng (bút lục 117) cho khoản vay 300.000.000 đồng mà bà T2 vay của ông D2 vào ngày 22/12/2020 là phù hợp với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp.

Đối với tiền lãi của số tiền vay 13.100.000.000 đồng, ông T1, ông D2 thừa nhận bà T2 đã trả 2.033.860.000 đồng (cụ thể: 3.000.000.000 đồng vay ngày 21/01/2020 trả lãi đến ngày 29/4/2021, mức lãi suất là 1,5%/tháng là 687.000.000 đồng; khoản vay 4.000.000.000 đồng ngày 21/01/2020, trả lãi đến ngày 29/4/2021, mức lãi suất là 1,5%/tháng là 916.000.000 đồng; khoản vay 6.100.000.000 đồng ngày 29/9/2020, lãi suất là 1,5%/tháng đã trả được 430.000.000 đồng).

Bà T2 cho rằng 3.966.380.000 đồng là trả tiền gốc, vì tiền lãi hai bên thống nhất không trả kể từ ngày 21/01/2020 nhưng ông T1, ông D2 không thừa nhận và bà T2 không có chứng cứ khác chứng minh.

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bà T2 trình bày đã chuyển trả cho ông D2 1.650.000.000 đồng, chứng cứ tại 05 trang giấy A4 (từ bút lục số 371 đến 375), trong đó có 04 trang in màu có nội dung tin nhắn qua lại giữa ông D2 với bà T2 do bà T2 nộp cho Tòa án, có nội dung bà T2 cho ông D2 vay tiền vào các ngày 07/9/2020 là 300.000.000 đồng; ngày 22/11/2020 là 300.000.000 đồng;

ngày 02/12/2020 là 250.000.000 đồng và bà T2 trả cho ông D2, ông T1 ngày 22/12/2020 là 300.000.000 đồng và 06/01/2021 là 500.000.000 đồng qua hình thức chuyển khoản được ông D2 xác nhận bằng tin nhắn.

Ông D2 thừa nhận trong quá trình giao dịch vay mượn, giữa ông D2 và bà T2 có cho nhau vay qua lại, vay và trả trong thời gian ngắn, hai bên đã thanh toán xong, không liên quan đến số nợ 13.100.000.000 đồng. Chứng cứ ông D2 cung cấp là 03 trang giấy A4 là tin nhắn qua lại giữa ông D2 và bà T2 (bút lục số 354, 355, 356) có nội dung ông D2 cho bà T2 mượn 500.000.000 đồng ngày 10/9/2020, bà T2 mượn 300.000.000 đồng ngày 18/12/2020 và ngày 28/12/2020 bà T2 mượn 500.000.000 đồng, ngày 06/01/2021 bà T2 mượn 800.000.000 đồng, tổng số tiền là 2.100.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ của các bên cung cấp thể hiện, đây là giao dịch vay, trả qua lại giữa bà T2 và ông D2, không có trích lục sao kê chuyển khoản từ Ngân hàng; vay trả tiền chuyển khoản qua điện thoại, tiền mặt với nhau trong thời gian ngắn, được xác nhận với nhau qua tin nhắn trên điện thoại; số tiền ông D2 cho bà T2 vay 2.100.000.000 đồng nhiều hơn số tiền bà T2 cho ông D2 vay 1.650.000.000 đồng. Do đó, việc bà T2 cho rằng số tiền 1.650.000.000 đồng bà T2 đã trả vào số nợ gốc 13.100.000.000 đồng là không có căn cứ.

Từ những tình tiết, chứng cứ trên có căn cứ xác định số tiền 3.966.380.000 đồng bà T2 chuyển cho ông D2 là tiền bà T2 chuyển trả các khoản gồm: 1.630.000.000 đồng tiền bà T2 vay của ông D2, ông T1 theo 05 giấy ủy nhiệm chi tại bút lục 66, 67, 68; trả 302.520.000 đồng là số tiền bà T2 vay của ông D2, ông T1 ngày 22/12/2020 (bút lục 117) và trả 2.033.860.000 đồng là 01 phần tiền lãi của số tiền 13.100.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu khấu trừ số tiền 5.616.380.000 đồng vào khoản vay 13.100.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài tranh chấp trên, bà T2 còn vay ông D2 1.400.000.000 đồng. Ông D2 đã nộp đơn khởi kiện, được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý. Ngày 23/5/2022, bà T2 đã trả số tiền 1.400.000.000 đồng cho ông D2 nên ông D2 đã rút đơn khởi kiện và rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết yêu cầu này của ông D2. Số tiền 1.400.000.000 đồng này nguyên đơn và bị đơn xác định không liên quan đến số tiền 13.100.000.000 đồng đang tranh chấp.

Về tiền lãi: Như đã nhận định trên, giao dịch vay tiền giữa ông D2, ông T1 với bà T2 có lãi suất. Do các bên trình bày mâu thuẫn nhau về mức lãi suất. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T1, ông D2 yêu cầu mức lãi suất 1,5%/tháng và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất 1,5%/tháng là chưa phù hợp. Mức lãi suất được áp dụng trong trường hợp này là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Nhận thấy, hết thời hạn trả tiền, bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó ông T1, ông D2 khởi kiện bà T2 yêu cầu trả nợ vay và tiền lãi là phù hợp quy

định tại Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc bà T2 trả tiền vay gốc 13.100.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm tương đương 0,83%/tháng như sau:

- Khoản vay 3.000.000.000 đồng tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/6/2022 là: 3.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 29 tháng 09 ngày = 729.570.000 đồng;

- Khoản vay 4.000.000.000 đồng tính từ ngày 21/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/6/2022 là: 4.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 29 tháng 09 ngày = 972.760.000 đồng.

- Khoản vay 6.100.000.000 đồng tính từ ngày 29/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/6/2022 là: 6.100.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 21 tháng 01 ngày = 1.064.917.666 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 2.767.247.666 đồng.

Tính đến ngày 30/6/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) bà T2 phải trả tiền lãi cho ông D2, ông T1 2.767.247.666 đồng. Sau khi khấu trừ 2.033.860.008 đồng tiền lãi bà T2 đã trả, bà T2 còn phải trả 733.387.658 đồng. Tổng tiền gốc và lãi bà T2 phải trả cho ông T1 và ông D2 là 13.833.387.658 đồng là phù hợp pháp luật.

Ông T1 và ông D2 hiện nay đang giữ của bà T2 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ: CS 00103 ngày 05/10/2015 do Sở T3 tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ: H03081/QĐ-UB ngày 23/12/2008 do Cơ quan U huyện D cấp cho bà Kiều Thị Yến T2. Nay bà T2 có trách nhiệm trả nợ cho ông T1 và ông D2 nên ông T1 và ông D2 có trách nhiệm trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên cho bà T2, ông L.

Để đảm bảo việc thi hành án, theo yêu cầu của nguyên đơn, ngày 29/6/2021, Tòa án nhân dân huyện D đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2021/QĐ-BPBD phong tỏa tài sản chung của bà T2 và ông L là diện tích đất 16.113,7m² thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 734722, (số vào sổ GCN CS 01454) cấp cho ông Nguyễn Văn L ngày 11/4/2018; và ngày 17/6/2022, Tòa án nhân dân huyện D đã quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2022/BPKCTT phong tỏa tài sản chung của bà T2, ông L quyền sử dụng đất có diện tích 264,0m² thuộc thửa đất số 350, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BH 357369, vào sổ cấp số CH 02158/QSĐĐ/QĐ-UB ngày 14/8/2012 cấp cho bà Kiều Thị Yến T2. Việc xử lý các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên được thực hiện theo quy định tại Điều 137 và 138 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, cấp sơ thẩm ghi vào phần quyết định của bản án về việc tiếp tục

duy trì các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là chưa phù hợp. Cấp phúc thẩm sửa lại phần quyết định của bản án để đảm bảo việc thi hành án.

Với những tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp và nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm như trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

[5] Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu; bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn và trên số tiền phản tố không được chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Kiều Thị Yến T2.

II. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2022/DS-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Hữu D2 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Kiều Thị Yến T2 trả tiền vay cho ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Hữu D2 tiền gốc là 13.100.000.000 đồng và tiền lãi 733.387.658 đồng, tổng cộng 13.833.387.658 đồng (Mười ba tỷ tám trăm ba mươi ba triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Buộc ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Hữu D2 trả lại cho bà Kiều Thị Yến T2 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ H03081/QĐ-UB ngày 23/12/2008 do Cơ quan U huyện D, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Kiều Thị Yến T2 (bản chính) và trả lại cho ông Nguyễn Văn L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS00103 ngày 05/10/2015 do Sở T3 tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L (bản chính).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu T1 và ông Nguyễn Hữu D2 về việc rút một phần mức lãi suất.

5. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Kiều Thị Yến T2 về việc khấu trừ số tiền 5.616.380.000 đồng vào số tiền nợ gốc 13.100.000.000 đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Trả lại cho ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Hữu D2 900.000 đồng tại Biên L thu số AA/2016/0045919 ngày 29 tháng 4 năm 2021 và 61.601.295 đồng tại Biên L thu số AA/2021/0007202 ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Chi cục T3 huyện D.

- Bà Kiều Thị Yến T2 phải nộp 127.499.767 đồng, được trừ 56.808.190 đồng tại Biên L thu số AA/2021/0007395 ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chi cục T3 huyện D, bà Kiều Thị Yến T2 còn phải nộp 70.691.577 đồng (Bảy mươi triệu sáu trăm chín mươi một nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng).

III. Án phí phúc thẩm: Trả lại cho bà Kiều Thị Yến T2 300.000 đồng tại Biên L thu tiền số 0007716 ngày 12/7/2022 của Chi cục T3 huyện D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật T3 thì người được T3, người phải T3 có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật T3; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T3.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính, Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Tài